

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ pháp lý tính toán : Luật Đất đai năm 2024

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ

Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 1133/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

00

Chủ hộ: Đồng Xuân Diệp

CCCD: 030091015458

- Năm sinh: 28/6/1991

- SĐT: 0981828895

Địa chỉ: Thôn Tứ Xuyên - Xã Chí Minh - TP. Hải Phòng

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Bồi thường, hỗ trợ về Đất:							640.746.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất : 1.3	m2	110,80					640.746.000	
1.1	Nguồn gốc đất - Trích lục địa chính 273/78								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Chí Minh xác định như sau: - Theo hồ sơ đo đạc GPMB được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng thực hiện và xác nhận ngày 15/9/2025. Ông Đồng Xuân Điệp hiện đang sử dụng thửa đất số 273, tờ bản đồ số 78, diện tích đo đạc hiện trạng 206 m², trong đó diện tích thu hồi là 110,8 m². - Theo hồ sơ pháp lý: Ngày 05/11/2021 UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCN QSDĐ số DD 028471 tại tờ bản đồ số 18, thửa đất số 273, diện tích 200 m²; trong đó: 60 m² đất ở nông thôn, 140 m² đất trồng cây lâu năm. - Diện tích hiện trạng tăng 206 - 200 = 6 m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thay đổi kích thước cạnh, diện tích thửa đất mà ranh giới thửa đất không đổi, diện tích tăng lên thuộc đất trồng cây lâu năm. - Căn cứ vào hồ sơ pháp lý, phần diện tích thu hồi là 110,8 m² gồm 60 m² đất ở nông thôn, 50,8 m² đất trồng cây lâu năm. - Vị trí thửa đất để xác định giá đất: Đất ONT thuộc KV2, đường cao tốc HN-HP, VT1; đất CLN thuộc KV2; 50,8 m2 đất CLN tương đương 43,0m2 thuộc VT1, 7,8m2 bị che khuất thuộc VT 1 đường gom cao tốc HN-HP								
1.2	Đơn giá đất:								
	Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định : Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.								
	Căn cứ Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng và Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 tại Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026								
	Căn cứ Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng, sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026								
1.2.1	Giá đất ở nông thôn Khu vực 2 đường gom cao tốc HN-HP Km61+200 đến Km68+800, vị trí 1 là: 7.500.000 đồng.								
1.2.2	Giá đất trồng cây lâu năm địa bàn xã thuộc Khu vực 2 là 120.000 đồng								
1.3	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất: 1.3.1+1.3.2+1.3.3	m2	110,80					640.746.000	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1.3.1	Đất ở (ONT) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.	m2	60,00		7.500.000	1,00	100%	450.000.000	
1.3.2	Đất nông nghiệp (CLN) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.	m2	50,80		120.000	1,00	100%	6.096.000	
1.3.3	Hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng (1)+(2)	m2	50,80					184.650.000	
	Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tại địa phương. Mức hỗ trợ nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân.								
	Hạn mức giao đất ở tối đa cho cá nhân tại khu vực các xã theo Khoản 2 Điều 9 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng là 200,0 m2								
	(1) Diện tích hỗ trợ tương đương VT1	m2	43,00		7.500.000	1,00	50%	161.250.000	
	(2) Diện tích hỗ trợ tương đương bị che khuất thuộc VT1, bằng 80% giá đất cùng vị trí (K=0,8)	m2	7,80		7.500.000	0,80	50%	23.400.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu:							424.716.429	
	Tổng cộng vật kiến trúc, cây cối, hoa màu được bồi thường, hỗ trợ:							424.716.429	
	* Vườn ngoài mốc lưu không, chỉ giới đường gom cao tốc (không bồi thường)								
	<i>Các công trình phục vụ đời sống (như: cổng, tường rào, bán mái, sân, bếp, bể nước, công trình phụ) xây dựng trên cùng thửa đất có đất ở nhưng không đủ điều kiện công nhận là đất ở thì hỗ trợ bằng 100% mức giá theo quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo Khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng</i>								
	* Sân trước								
	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp (trừ đi phần ngoài diện tích được cấp GCN)	m2	24,84	VKT.20110	321.701		100%	7.991.053	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$3,6*6,9 = 24,84$								
	Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm cống thoát nước	m3	0,06	VKT.20008	2.126.713		100%	136.854	
	$0,3*(0,3+0,45)*2*0,11+0,3*0,45*0,11 = 0,0643$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp cống	m3	0,01	VKT.20023	5.710.896		100%	38.549	
	$0.3*0.45*0.05 = 0,0068$								
	* Cây hương (đã kiểm kê)								
	Ốp tường đá granit loại thường	m2	7,83	VKT.20038	457.734		100%	3.584.057	
	$1,8*4,35 = 7,83$								
	Cầu kiện bằng sắt thép, thang sắt hộp 30x60	kg	20,77	VKT.20219	40.000		100%	830.844	
	$(0,03+0,06)*2*0,0015*7850*(2,2*2+0,6*6+1,8) = 20,7711$								
	Sân xi măng	m2	3,83	VKT.20129	163.394		100%	624.982	
	$0,9*4,25 = 3,825$								
	Bể nổi xây gạch chỉ 110 có nắp, bóc tách:								
	Xây bể tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	11,77	VKT.20008	2.126.713		100%	25.031.412	
	$1,9*(5+10)*2*0,11+5*10*0,11 = 11,77$								
	Trát tường trong, ngoài bể	m2	164,00	VKT.20078	105.359		100%	17.278.876	
	$1,9*(5+10)*2*2+5*10 = 164$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể	m3	2,50	VKT.20023	5.710.896		100%	14.277.240	
	$5*10*0.05 = 2,5$								
	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp	m2	90,12	VKT.20110	321.701		100%	28.991.694	
	$2.15*(5*5+10*2)-0.85*1.95*4 = 90,12$								
	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+sườn thép	m2	60,00	HD.30055	664.028		100%	39.841.680	
	$6*10 = 60$								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	21,30	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$2,15 \times 7 + 10 \times 2 - 0,85 \times 1,95 \times 7 - 0,5 \times 2 \times 2,15 = 21,2975$								
	Bê nổi xây gạch chi 110 có nắp, bóc tách:								
	Xây bê tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	5,91	VKT.20008	2.126.713		100%	12.576.530	
	$1,9 \times (7,2 + 2,4) \times 2 \times 0,11 + 7,2 \times 2,4 \times 0,11 = 5,9136$								
	Trát tường trong, ngoài bề	m2	90,24	VKT.20078	105.359		100%	9.507.596	
	$1,9 \times (7,2 + 2,4) \times 2 \times 2 + 7,2 \times 2,4 = 90,24$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bề	m3	0,86	VKT.20023	5.710.896		100%	4.934.214	
	$7,2 \times 2,4 \times 0,05 = 0,864$								
	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+sườn thép	m2	21,00	HD.30055	664.028		100%	13.944.588	
	$8,4 \times 2,5 = 21$								
	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp	m2	4,92	VKT.20110	321.701		100%	1.582.769	
	$2,4 \times 2,05 = 4,92$								
	Lưới B40 không khung thép	m2	12,00	VKT.20221	103.000		100%	1.236.000	
	$6 \times 2 = 12$								
	* Nhà kho (thu hồi 1 phần diện tích thu hồi > 40%) công trình xây dựng được tính là 100% giá trị theo khoản 3 Điều 5 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng								
	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ; Tường xây gạch chi 110; Mái Fibrôximăng, móng xây gạch chi đặc	m2 sàn XD	10,93	VKT.10723	6.032.548		100%	65.920.668	
	DTXD: $4,65 \times 2,35 = 10,9275$								
	Trừ Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	-1,39	VKT.20008	2.126.713		100%	-2.947.624	
	$(2,6 - 3,5) \times (4,65 + 2,35) \times 2 \times 0,11 = -1,386$								
	Trừ Trát tường trong	m2	-12,60	VKT.20078	105.359		100%	-1.327.523	
	$(2,6 - 3,5) \times (4,65 + 2,35) \times 2 = -12,6$								
	Trừ Trát tường ngoài	m2	-12,60	VKT.20077	141.099		100%	-1.777.847	
	$(2,6 - 3,5) \times (4,65 + 2,35) \times 2 = -12,6$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cửa sắt hộp bọc tôn	m2	2,62	VKT.20110	321.701		100%	843.661	
	0,65*1,9+0,75*1,85 = 2,6225								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	1,46	VKT.20200	950.000		100%	1.389.375	
	0.75*1.95 = 1,4625								
	Nền đá granit loại thường	m2	9,40	VKT.20038	457.734		100%	4.301.555	
	4.55*2.25-0.7*1.2 = 9,3975								
	Sàn nhà gỗ công nghiệp	m2	7,04	VKT.20115	330.000		100%	2.323.200	
	2.2*3.2 = 7,04								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	40,04	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	2.5*(4.55*2+2.25*2*2)-0.75*1.95*2-0.65*1.9-0.7*1.5 = 40,04								
	Tháo dỡ chậu xi bết (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	1 = 1								
	Lưới B40 không khung thép	m2	12,68	VKT.20221	103.000		100%	1.305.525	
	6.5*1.95 = 12,675								
	Sân xi măng	m2	8,10	VKT.20129	163.394		100%	1.323.491	
	0.6*(11.5+2) = 8,1								
	Ốp đá granit loại thường tường ngoài kho	m2	35,41	VKT.20038	457.734		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	2.4*4.4+1.9*11.5+1.25*2.4 = 35,41								
	* Nhà xây dựng từ năm 2011 không có vị phạm về xây dựng thuộc phần đất ở trên GCN QSDĐ, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị								
	* Nhà thu hồi 1 phần có diện tích nằm 1 phần trên thửa đất nhà ông Đồng Xuân Thiện (bố đẻ) đồng ý tính cho con trai Đồng Xuân Điệp								
	Tỷ lệ phá dỡ (Diện tích thu hồi 1 phần / diện tích nhà) = 18,96 % , công trình được tính bồi thường gấp 02 lần tỷ lệ phá dỡ theo khoản 3 Điều 5 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng								Theo trích lục địa chính và BBKK hiện trạng
	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ; Tường xây gạch chi 220; Mái fibro ximăng, móng xây gạch chi đặc	m2 sàn XD	22,51	VKT.10513	5.743.718		100%	129.268.117	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	DTXD: 3,63*6,2*0,5*2 = 22,506								
	Trừ Xây tường gạch chi, chiều dày <= 33cm	m3	-2,16	VKT.20009	1.919.493		100%	-4.151.096	
	(3-3,5)*(6,2+3,63)*0,22*2 = -2,1626								
	Trừ Trát tường trong	m2	-9,83	VKT.20078	105.359		100%	-1.035.679	
	(3-3,5)*(6,2+3,63)*2 = -9,83								
	Trừ Trát tường ngoài	m2	-9,83	VKT.20077	141.099		100%	-1.387.003	
	(3-3,5)*(6,2+3,63)*2 = -9,83								
	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4	m2	2,30	VKT.20174	115.755		100%	265.658	
	0,85*1,35*2 = 2,295								
	Cửa sắt hộp bọc tôn	m2	2,30	VKT.20110	321.701		100%	738.304	
	0.85*1.35*2 = 2,295								
	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	4,98	VKT.20202	950.000		100%	4.733.375	
	0.85*1.35*2+1,25*2,15 = 4,9825								
	Lưới B40 không khung thép	m2	1,18	VKT.20221	103.000		100%	121.798	
	0.55*2.15 = 1,1825								
	Cửa sắt hộp bọc tôn	m2	1,80	VKT.20110	321.701		100%	579.062	
	0.8*2.25 = 1,8								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	45,60	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	3*(3,9*4+8,6-0,85*1,35*2-1,25*2,15*2-0,7*1,9) = 45,6								
	Sàn nhà gỗ công nghiệp	m2	33,54	VKT.20115	330.000		100%	11.068.200	
	3,9*8,6 = 33,54								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)	m2	33,54	VKT.20030	220.869		100%	7.407.946	
	3.9*8.6 = 33,54								
	Cầu kiện bằng sắt thép. Giá sắt hộp 30x60	kg	65,70	VKT.20219	40.000		100%	2.628.180	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$(0.03+0.06)*2*0.0015*7850*3.1*10 = 65,7045$								
	* WC 2								
	Nhà tắm độc lập/nhà kho tường gạch chi 110 cao 2,5m mái BTCT, nền láng xi măng.	m2 sàn XD	5,46	VKT.10363	2.747.347		100%	15.000.515	
	DTXD: $2.6*2.1 = 5,46$								
	Trừ Bê tông cốt thép sàn, mái	m3	-0,55	VKT.20019	6.557.685		100%	-3.580.496	
	$(0-5.46)*0.1 = -0,546$								
	Mái nhà; Lợp tôn Fibrôximăng sườn sắt	m2	5,46	VKT.20141	316.942		100%	1.730.503	
	$5.46 = 5,46$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x450 mm	m2	12,12	VKT.20067	298.675		100%	3.619.941	
	$0.95*(1.9*2+1)+1.4*(1.95*2+1.5) = 12,12$								
	Tháo dỡ chậu xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	$1 = 1$								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 300x300(mm)	m2	7,80	VKT.20029	219.744		100%	1.714.003	
	$3*2.6 = 7,8$								
	Lợp mái Fibro xi măng, sườn tre, vì kèo tre	m2	2,40	HD.30044	164.099		100%	393.838	
	$3*0.8 = 2,4$								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	14,10	VKT.20115	330.000		0%	0	Để lại sau kiểm tra xác minh
	$2.6*(0.8*2+2.6*2)-0.65*1.85-0.7*1.7*2 = 14,0975$								
	Cửa sắt hộp bọc tôn	m2	2,38	VKT.20110	321.701		100%	765.648	
	$0.7*1.7*2 = 2,38$								
3	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							12.000.000	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Điều 104 Luật đất đai và Điều 9 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam sở hữu nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt theo các mức sau:								
	- Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã, phường:	hộ	1,00		12.000.000	1,0		12.000.000	x
4	Các khoản hỗ trợ:							0	
4.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh							0	
4.2	Hỗ trợ thưởng tiến độ							0	
	Căn cứ Điều 16 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ người có tài sản trên đất thu hồi chấp hành, thực hiện tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng được thưởng tiến độ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:								
	- Bàn giao mặt bằng trước thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ và không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		20.000.000	1,0		20.000.000	
	- Bàn giao mặt bằng sau thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ nhưng trước khi có quyết định thu hồi đất và trước đó không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
4.3	Hỗ trợ khác							0	
4.3.1	Hỗ trợ thuê nhà							0	
4.3.2	Hỗ trợ cho gia đình thuộc diện chính sách							0	
5	Tái định cư								
	Theo báo cáo xét duyệt tái định cư của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng.								
6	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (5) = (1) + (2) + (3) + (4)								
	Bằng số:							1.077.462.429	
	Làm tròn							1.077.462.000	
	Bằng chữ:								
	Err:511								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
-----	---	--------	------------	-----------------	----------------	------------------	--------------	------------	---------

NGƯỜI LẬP

CTCP TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ DUYÊN HẢI
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Khang

Lương Văn Lịch